

**CÔNG TY TNHH SAM VN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SAM VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAM VN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SAM VN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301272297

**3. Ngày thành lập:** 16/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Mặt đường 286, Thôn Yên Tân, Xã Hòa Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0969932571

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                  | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                              | 4610     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                              | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                             | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                              | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                 | 4659     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                             | 4662     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                         | 4663     |
| 11. | Khai thác gỗ                                                                    | 0220     |
| 12. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                       | 9511     |
| 13. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                      | 9512     |
| 14. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                    | 9521     |
| 15. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                             | 9522     |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                           | 6201     |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                             | 6202     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính | 6209     |
| 19. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                              | 6311     |
| 20. | Cổng thông tin                                                                  | 6312     |
| 21. | Quảng cáo                                                                       | 7310     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7490        |
| 23. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1610        |
| 24. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1621        |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1622        |
| 26. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1623        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1629        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2220        |
| 29. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2310        |
| 30. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2410        |
| 31. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2431        |
| 32. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2432        |
| 33. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2591        |
| 34. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2592        |
| 35. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2593        |
| 36. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2599        |
| 37. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2610        |
| 38. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2710        |
| 39. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2720        |
| 40. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2732        |
| 41. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2733        |
| 42. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2740(Chính) |
| 43. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2750        |
| 44. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2790        |
| 45. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2829        |
| 46. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7729        |
| 47. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3100        |
| 48. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312        |
| 49. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3314        |
| 50. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3319        |
| 51. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 52. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: + Dây dẫn và thiết bị điện, + Đường dây thông tin liên lạc, + Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học, + Đèn vệ tinh, + Hệ thống chiếu sáng, + Chuông báo cháy, + Hệ thống báo động chống trộm, + Tín hiệu điện và đèn trên đường phố, + Đèn trên đường băng sân bay. + Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình. | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 56. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 600.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: DƯƠNG VĂN HIẾU

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 05/08/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027089006738

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Tân, Xã Hòa Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Yên Tân, Xã Hòa Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: DƯƠNG VĂN HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/08/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027089006738

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Tân, Xã Hòa Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Yên Tân, Xã Hòa Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh